



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư  
Dragon Capital Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2022



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

<b>Giấy phép Đầu tư số</b>	01/GPĐT-UBCKNN	ngày 15 tháng 7 năm 2003
<b>Giấy phép Thành lập và Hoạt động số</b>	179/QĐ-UBCK 58/QĐ-UBCK 766/QĐ-UBCK 253/QĐ-UBCK 16/UBCK-GP 45/UBCK-GP 63/UBCK-GP 73/UBCK-GP 79/UBCK-GP 361/QĐ-UBCK 36/GPĐC-UBCK 17/GPĐC-UBCK 06/GPĐC-UBCK 88/GPĐC-UBCK 39/GPĐC-UBCK 76/GPĐC-UBCK	ngày 18 tháng 8 năm 2003 ngày 7 tháng 3 năm 2005 ngày 8 tháng 12 năm 2006 ngày 5 tháng 4 năm 2007 ngày 23 tháng 6 năm 2008 ngày 8 tháng 1 năm 2009 ngày 24 tháng 2 năm 2010 ngày 24 tháng 6 năm 2010 ngày 4 tháng 11 năm 2010 ngày 18 tháng 4 năm 2012 ngày 28 tháng 5 năm 2012 ngày 3 tháng 6 năm 2013 ngày 30 tháng 1 năm 2019 ngày 30 tháng 12 năm 2020 ngày 8 tháng 6 năm 2021 ngày 7 tháng 9 năm 2021

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/UBCK-GP.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Dominic Timothy Charles Scriven Ông Trần Thanh Tân Ông Beat Schurch Ông Lê Anh Minh Ông Nguyễn Quốc Huân (Johan Nyvene)	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Beat Schurch	Tổng Giám đốc
<b>Ủy Ban Kiểm toán</b>	Ông Nguyễn Quốc Huân (Johan Nyvene) Ông Lê Anh Minh	Chủ tịch Thành viên
<b>Trụ sở đăng ký</b>	Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point Số 2 Ngô Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 60 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2022





KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 60.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-01-00289-22-1



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hà  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2236-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2022

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B01a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	<b>100</b>		<b>761.445.285.776</b>	<b>740.068.068.751</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>102.221.252.973</b>	<b>102.065.506.096</b>
Tiền	111		19.621.252.973	14.565.506.096
Các khoản tương đương tiền	112		82.600.000.000	87.500.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>510.005.908.673</b>	<b>497.359.327.865</b>
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	121	5	510.005.908.673	497.359.327.865
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>132.450.334.251</b>	<b>128.892.889.263</b>
Trả trước cho người bán	132		29.716.000	2.757.200.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	122.032.004.719	121.170.066.162
Phải thu ngắn hạn khác	135	7(a)	10.388.613.532	4.965.623.101
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.767.789.879</b>	<b>11.750.345.527</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	16.767.789.879	11.750.345.527

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>31/12/2021 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>236.068.630.493</b>	<b>211.303.653.818</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.036.779.350</b>	<b>5.694.597.868</b>
Phải thu dài hạn khác	218	7(b)	7.036.779.350	5.694.597.868
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>82.591.049.791</b>	<b>53.749.448.116</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	8	11.408.427.399	11.901.084.938
Nguyên giá	222		21.570.661.082	20.647.482.698
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.162.233.683)	(8.746.397.760)
Tài sản cố định vô hình	227	9	7.658.876.851	8.045.382.289
Nguyên giá	228		18.244.690.596	17.131.690.596
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.585.813.745)	(9.086.308.307)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	63.523.745.541	33.802.980.889
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>97.115.478.653</b>	<b>97.390.013.769</b>
Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	11	97.115.478.653	97.390.013.769
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>49.325.322.699</b>	<b>54.469.594.065</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	24.106.939.049	20.807.734.221
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	13	25.218.383.650	33.661.859.844
Tài sản dài hạn khác	268	14	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>997.513.916.269</b>	<b>951.371.722.569</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>31/12/2021 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>	<b>300</b>		<b>185.384.722.872</b>	<b>226.582.147.118</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>185.384.722.872</b>	<b>226.582.147.118</b>
Phải trả người bán	312	15	6.046.251.572	5.762.303.805
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	59.561.148.826	59.313.380.921
Chi phí phải trả	316	17	116.091.918.248	158.309.299.218
Phải trả ngắn hạn khác	319		3.685.404.226	3.197.163.174
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>812.129.193.397</b>	<b>724.789.575.451</b>
Vốn cổ phần	411	18	311.419.430.000	311.419.430.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6.963.180.000	6.963.180.000
Quỹ dự phòng tài chính	418		25.792.349.257	25.792.349.257
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		17.754.075.939	17.754.075.939
Lợi nhuận chưa phân phối	420		450.200.158.201	362.860.540.255
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>997.513.916.269</b>	<b>951.371.722.569</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>31/12/2021 VND</b>
Ngoại tệ các loại	005	20(b)	6.701.340.406	9.689.338.874
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	21	50.082.514.333	4.447.867.817
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		50.082.514.333	4.447.867.817
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	22	883.735.279.272	160.189.821.013
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		883.735.279.272	160.189.821.013
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	23	26.139.923.507	5.975.305.257
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	24	1.345.708.073	382.580.946

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng



Ông Beat Schurch  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

Mẫu B02a – CTQ  
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	10	25	599.862.257.519	304.616.836.596
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	14.775.372.895	11.985.065.947
Chi phí tài chính	22	27	164.662.726	110.507.031
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	329.257.818.345	198.551.324.700
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 10 + 21 - 22 - 25)</b>	<b>30</b>		<b>285.215.149.343</b>	<b>117.940.070.812</b>
Thu nhập khác	31	29	159.340.687	141.280.574
Chi phí khác	32	30	567.500.000	40.093.236.111
<b>Lỗ khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(408.159.313)</b>	<b>(39.951.955.537)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>284.806.990.030</b>	<b>77.988.115.275</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	48.885.152.390	33.014.098.793
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	31	8.443.476.194	(17.029.782.293)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>227.478.361.446</b>	<b>62.003.798.775</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>33</b>	<b>7.305</b>	<b>2.887</b>

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng  
 Kế toán trưởng



Ông Beat Schurch  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(Phương pháp trực tiếp)**

**Mẫu B03a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ và doanh thu khác	01 599.000.318.962	207.529.464.676
Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02 (80.070.370.196)	(53.532.885.204)
Tiền chi trả cho người lao động	03 (196.186.024.906)	(55.745.057.889)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05 (47.410.507.978)	(1.552.490.676)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06 717.603.969	90.907.078
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07 (97.621.859.324)	(62.354.017.440)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20 178.429.160.527</b>	<b>34.435.920.545</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21 (34.556.743.640)	(26.131.190.140)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22 -	2.000.000.000
Tiền chi mua các công cụ nợ	23 -	(70.208.762.650)
Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ	24 -	227.441.597.681
Tiền chi đầu tư vào cổ phiếu	25 (13.114.290.968)	(199.000.000.000)
Tiền thu từ lãi và cổ tức	27 9.391.501.958	14.091.219.414
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30 (38,279,532,650)</b>	<b>(51.807.135.695)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Tiền chi trả cổ tức	36 (140.138.743.500)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40 (140.138.743.500)</b>	<b>-</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B03a – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30)	50	10.884.377	(17.371.215.150)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	102.065.506.096	117.317.339.520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	144.862.500	3.731.529
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	102.221.252.973	99.949.855.899

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng  
 Kế toán trưởng



Ông Beat Schurch  
 Tổng Giám đốc

**Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

Mẫu B05a – CTQ  
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	214.772.030.000	(60.690.000.000)	13.285.180.398	5.246.907.080	137.731.500.780	310.345.618.258
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	62.003.798.775	62.003.798.775
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	3.100.189.939	-	(3.100.189.939)	-
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	3.100.189.939	(3.100.189.939)	-
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>	214.772.030.000	(60.690.000.000)	16.385.370.337	8.347.097.019	193.534.919.677	372.349.417.033
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	311.419.430.000	6.963.180.000	25.792.349.257	17.754.075.939	362.860.540.255	724.789.575.451
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	227.478.361.446	227.478.361.446
Chia cổ tức (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(140.138.743.500)	(140.138.743.500)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>	311.419.430.000	6.963.180.000	25.792.349.257	17.754.075.939	450.200.158.201	812.129.193.397

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
 Kế toán tổng hợp

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người duyệt:



Ông Beat Schurch  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 01/GPĐT-UBCKNN do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNNVN”) cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003. Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 8 tháng 1 năm 2009 là ngày cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/UBCK-GP.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn cổ phần của Công ty là 311.419 triệu VND (31/12/2021: 311.419 triệu VND).

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện.

**(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 165 nhân viên (31/12/2021: 148 nhân viên) trong đó có 30 nhân viên (31/12/2021: 29 nhân viên) đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 (“Thông tư 125”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực kế toán và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(e) Hình thức sổ kế toán**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi nhận các giao dịch phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.





**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(c) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác.

##### **(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào, bán ra để thu lợi trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin và phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá thực tế trên thị trường là giá chứng khoán thực tế tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa được niêm yết (“UPCOM”)), giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trong trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong trường hợp Công ty không thể xác định giá thực tế trên thị trường của chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá thực tế trên thị trường của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành và trái phiếu doanh nghiệp giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(iii) Đầu tư dài hạn**

Khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc tham khảo tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập dự phòng như sau:

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Tỷ lệ trích lập dự phòng</b>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Tăng/giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ, ngoại trừ trường hợp dự phòng phải thu khó đòi được sử dụng để xóa sổ các khoản nợ đã được trích lập dự phòng và không có khả năng thu hồi. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản phải thu này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |           |
|--------------------------|-----------|
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3 - 8 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm     |

**(f) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 8 năm.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí cho hệ thống phần mềm máy vi tính chưa được lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

**(h) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

**(ii) Chi phí sửa chữa văn phòng**

Chi phí sửa chữa văn phòng được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm

**(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(k) Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động thì người sử dụng lao động phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập dựa trên số năm làm việc của người lao động và mức lương bình quân của họ trong thời gian sáu tháng trước khi kết thúc kỳ kế toán, trừ đi số tiền trợ cấp thôi việc đã được Công ty chi trả. Số năm làm việc của người lao động để tính trợ cấp thôi việc không bao gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.





**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(l) Thuế thu nhập**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(m) Vốn cổ phần**

***Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phân chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

*Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022*

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận đã thực hiện như sau:

	<b>Số trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn cổ phần

Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần được dùng để bổ sung vốn cổ phần của Công ty theo quyết định của cổ đông.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức bảo hiểm hoặc các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần để chi trả cổ tức.

*Từ ngày 1 tháng 1 năm 2022*

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư 146. Thông tư 114 có hiệu lực từ 1 tháng 2 năm 2022 và do đó Thông tư 146 sẽ được áp dụng cho toàn bộ kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Theo Thông tư 114:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính trong kỳ ba tháng đầu năm 2022.

**(o) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(p) Hợp đồng ủy thác đầu tư**

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 125.

**(q) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, danh mục đầu tư chứng khoán và quỹ hưu trí, phí mua lại và phí phát hành chứng chỉ quỹ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

**(i) Tài sản thuê**

Các tài sản thuê theo các điều khoản của hợp đồng mà Công ty với tư cách là bên thuê không được nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do Công ty quản lý.

**(u) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.





**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(v) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng các số liệu tương ứng. Theo phương pháp này, thông tin so sánh cho kỳ trước được bao gồm như một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và chỉ nhằm mục đích đọc liên quan đến các số liệu và các thuyết minh khác liên quan đến kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động hoặc lưu chuyển tiền tệ của kỳ trước.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	82.874.187	210.590.095
Tiền gửi ngân hàng	19.538.378.786	14.354.916.001
Các khoản tương đương tiền (*)	82.600.000.000	87.500.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	102.221.252.973	102.065.506.096

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và được hưởng lãi suất năm là 4,00% (31/12/2021: từ 3,20% đến 3,80%).

**5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<b>30/6/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chứng khoán kinh doanh (a)	457.769.930.968	444.655.640.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	52.235.977.705	52.703.687.865
	510.005.908.673	497.359.327.865



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTQ  
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/6/2022			31/12/2021				
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết								
▪ DCIP(*)	26.713.848	249.000.000.000	266.210.710.750	-	26.713.848	249.000.000.000	258.146.868.511	-
▪ DCBF(*)	8.274.112	180.000.000.000	191.143.329.202	-	8.274.112	180.000.000.000	184.335.968.806	-
Cổ phiếu chưa niêm yết								
▪ THA	655.200	15.655.640.000	15.655.640.000	-	655.200	15.655.640.000	20.966.400.000	-
Cổ phiếu niêm yết								
▪ SSB	49.600	1.536.471.600	1.567.360.000	-	-	-	-	-
▪ DGC	9.600	1.152.955.200	1.118.400.000	-	-	-	-	-
▪ LPB	57.600	779.544.000	751.680.000	-	-	-	-	-
▪ VND	40.000	679.695.000	696.000.000	-	-	-	-	-
▪ KBC	20.800	619.304.400	680.160.000	-	-	-	-	-
▪ Khác	344.000	8.346.320.768	8.331.248.000	-	-	-	-	-
		457.769.930.968	486.154.527.952	-		444.655.640.000	463.449.237.317	-

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nắm giữ lần lượt 73,67% (31/12/2021: 95%) và 23,47% (31/12/2021: 22%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của DCIP và DCBF.

Công ty không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của công ty được Công ty đầu tư. Theo đó, Công ty không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến công ty được đầu tư mà chỉ nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn. Do đó, các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận như chứng khoán kinh doanh theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 3(c), thay vì được hợp nhất hay ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>Giá gốc/ Giá trị ghi sổ 30/6/2022 VND</b>	<b>Giá gốc/ Giá trị ghi sổ 31/12/2021 VND</b>
Chứng chỉ tiền gửi		
▪ Công ty TNHH MTV Tài chính Home Credit Việt Nam	32.157.073.595	32.466.098.824
▪ Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	20.078.904.110	20.237.589.041
	52.235.977.705	52.703.687.865

Chứng chỉ tiền gửi có thời hạn còn lại dưới 12 tháng từ ngày kết thúc kỳ kế toán và được hưởng lãi suất từ 8,0% đến 9,3% mỗi năm (31/12/2021: từ 7,825% đến 8,0% mỗi năm).

**6. Phải thu hoạt động nghiệp vụ**

	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>31/12/2021 VND</b>
Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán - các bên liên quan (Thuyết minh 32) (*):		
▪ Dragon Capital Management (HK) Limited	95.885.011.150	95.394.702.275
Phải thu hoạt động quản lý quỹ - các bên liên quan (Thuyết minh 32) (*):		
▪ FUEVFNVD - Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND	12.458.447.905	9.181.043.402
▪ E1VFN30 - Quỹ ETF DCVFMVN30	4.273.636.958	5.878.807.231
▪ VFMVSF - Quỹ đầu tư Cổ phiếu Việt Nam Chọn lọc	2.797.474.135	3.390.192.577
▪ DCDS - Quỹ đầu tư Chứng khoán Năng động DC	2.920.200.913	4.113.975.181
▪ DCBF - Quỹ đầu tư Trái phiếu DC	923.526.701	1.468.389.827
▪ DCBC - Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu	977.710.960	1.024.822.584
▪ DCIP - Quỹ đầu tư Trái phiếu Gia tăng Thu nhập Cố định DC	355.888.231	282.222.878
▪ PHUCAN - Quỹ Hưu Trí Bồ Sung Tự Nguyễn Phúc An	29.816.817	22.316.506
▪ THINHAN - Quỹ Hưu Trí Bồ Sung Tự Nguyễn Thịnh An	59.842.078	20.942.669
▪ VINHAN - Quỹ Hưu Trí Bồ Sung Tự Nguyễn Vĩnh An	4.740.798	10.070.086
Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư:		
▪ Các nhà đầu tư ủy thác trong nước	1.345.708.073	382.580.946
	122.032.004.719	121.170.066.162

(\*): Các khoản phải thu từ các bên liên quan về hoạt động tư vấn và quản lý không có bảo đảm, không tính lãi và có thể thu theo yêu cầu.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6**  
**năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC*  
*ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi phải thu từ:		
▪ Chứng chỉ tiền gửi	5.192.093.148	4.439.638.356
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	82.468.562	96.213.324
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	41.446.576	97.753.425
Phải thu khác từ quỹ hoán đổi danh mục	2.906.448.000	-
Tiền đặt cọc thi công phần mềm máy tính	1.390.596.000	-
Tiền đặt cọc thuê nhà	230.000.000	-
Phải thu cổ tức	524.160.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	21.401.246	-
Phải thu khác	-	332.017.996
	10.388.613.532	4.965.623.101

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/6/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc thuê văn phòng	6.154.723.650	4.666.872.450
Đặt cọc thuê nhà	725.285.700	871.205.418
Phải thu khác	156.770.000	156.520.000
	7.036.779.350	5.694.597.868



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6**  
**năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**8. Tài sản cố định hữu hình**

<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	11.165.909.798	9.481.572.900	20.647.482.698
Tăng trong kỳ	923.178.384	-	923.178.384
Số dư cuối kỳ	12.089.088.182	9.481.572.900	21.570.661.082
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	7.561.201.147	1.185.196.613	8.746.397.760
Khấu hao trong kỳ	625.704.848	790.131.075	1.415.835.923
Số dư cuối kỳ	8.186.905.995	1.975.327.688	10.162.233.683
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	3.604.708.651	8.296.376.287	11.901.084.938
Số dư cuối kỳ	3.902.182.187	7.506.245.212	11.408.427.399



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	9.170.933.768	2.598.500.000	11.769.433.768
Tăng trong kỳ	1.730.484.500	9.481.572.900	11.212.057.400
Thanh lý	-	(2.598.500.000)	(2.598.500.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.901.418.268</b>	<b>9.481.572.900</b>	<b>20.382.991.168</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	6.499.797.381	396.993.056	6.896.790.437
Khấu hao trong kỳ	462.217.598	503.336.371	965.553.969
Thanh lý	-	(505.263.889)	(505.263.889)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.962.014.979</b>	<b>395.065.538</b>	<b>7.357.080.517</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	2.671.136.387	2.201.506.944	4.872.643.331
Số dư cuối kỳ	3.939.403.289	9.086.507.362	13.025.910.651

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá là 5.784.901.118 VND (31/12/2021: 5.652.239.118 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**9. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	17.131.690.596	13.687.298.596
Tăng trong kỳ	502.200.000	63.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	610.800.000	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	18.244.690.596	13.750.298.596
	<hr/>	<hr/>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	9.086.308.307	6.931.787.614
Khấu hao trong kỳ	1.499.505.438	961.589.988
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	10.585.813.745	7.893.377.602
	<hr/>	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	8.045.382.289	6.755.510.982
Số dư cuối kỳ	7.658.876.851	5.856.920.994

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá là 2.610.318.046 VND (31/12/2021: 2.610.318.046 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
Số dư đầu kỳ	33.802.980.889	3.509.259.027
Tăng trong kỳ	33.131.365.256	24.102.146.022
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9)	(610.800.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12(b))	(2.799.800.604)	(9.246.013.282)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>63.523.745.541</b>	<b>18.365.391.767</b>

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>31/12/2021 VND</b>
Phần mềm quản lý đầu tư	45.949.106.249	25.747.543.690
Phần mềm giao dịch đầu tư	12.984.434.600	4.550.936.600
Chi phí sửa chữa văn phòng	3.237.984.892	-
Phần mềm quản lý dữ liệu doanh nghiệp	328.200.000	1.248.709.737
Khác	1.024.019.800	2.255.790.862
<b>Tổng cộng</b>	<b>63.523.745.541</b>	<b>33.802.980.889</b>

**11. Đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>Giá gốc/Giá trị ghi sổ 30/6/2022 VND</b>	<b>31/12/2021 VND</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Chứng chỉ tiền gửi (i)		
▪ Công ty TNHH MTV Tài chính Home Credit Việt Nam	50.316.140.126	50.415.655.539
Trái phiếu niêm yết (ii)		
▪ Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Kinh Bắc	46.799.338.527	46.974.358.230
<b>Tổng cộng</b>	<b>97.115.478.653</b>	<b>97.390.013.769</b>

- (i) Chứng chỉ tiền gửi sẽ đáo hạn vào ngày 26 tháng 1 năm 2024 và được hưởng lãi suất 8,30% mỗi năm.
- (ii) Trái phiếu niêm yết sẽ đáo hạn vào ngày 24 tháng 6 năm 2023 và nhận lãi suất 10,80% mỗi năm.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuê	8.710.418.762	9.628.811.606
Phúc lợi nhân viên	6.445.387.911	-
Chi phí bảo hiểm	143.048.637	449.723.832
Chi phí trả trước khác	1.468.934.569	1.671.810.089
	<hr/>	<hr/>
	16.767.789.879	11.750.345.527
	<hr/>	<hr/>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Chi phí sửa chữa văn phòng VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu kỳ	4.202.269.465	16.605.464.756	20.807.734.221
Tăng trong kỳ	3.886.250.165	1.209.078.804	5.095.328.969
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	2.799.800.604	-	2.799.800.604
Phân bổ trong kỳ	(1.255.429.288)	(3.340.495.457)	(4.595.924.745)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	9.632.890.946	14.474.048.103	24.106.939.049
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Chi phí sửa chữa văn phòng VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu kỳ	276.322.229	-	276.322.229
Tăng trong kỳ	2.300.292.200	10.792.164.682	13.092.456.882
Phân bổ trong kỳ	(254.216.773)	(337.097.591)	(591.314.364)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	2.322.397.656	10.455.067.091	12.777.464.747
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

### 13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

*Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận*

		30/6/2022	31/12/2021
	Thuế suất	VND	VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho:</i>			
Chi phí phải trả và dự phòng	20%	25.218.383.650	33.661.859.844

### 14. Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác có số tiền là 10 tỷ VND liên quan đến việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ ngày 19 tháng 1 năm 2018 giữa Công ty và Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam (“VFMVF2”).

Theo đó, Công ty nhận chuyển giao từ VFMVF2 quyền và nghĩa vụ liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 2407/HĐKT-M&C mà VFMVF2 đã ký với Công ty Cổ phần M&C (“M&C”) vào ngày 8 tháng 11 năm 2007 (“Hợp đồng 2407”) về việc cùng đầu tư xây dựng Dự án Cao ốc Sài Gòn M&C ở tại số 34 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (“Dự án”) do Công ty Cổ phần Sài Gòn One Tower (trước đây là Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn M&C - là công ty con của Công ty Cổ phần M&C tại ngày ký Hợp đồng 2407) là chủ đầu tư.

Theo Hợp đồng 2407, VFMVF2 góp vốn đầu tư xây dựng Dự án bằng tiền để nhận lại kết quả đầu tư là diện tích sàn căn hộ dự án sau khi Dự án được hoàn tất. Dự án đã tạm ngưng thi công từ năm 2011 và đang được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) thu giữ nhằm mục đích xử lý, thu hồi nợ của các tổ chức có liên quan. Theo đó, Công ty không ghi nhận phần chia phát sinh từ hoạt động đồng kiểm soát tài sản theo Hợp đồng 2407.

Theo Nghị quyết số 06/VF2-2017/NQĐH của Đại hội Nhà đầu tư thường niên của VFMVF2 ngày 14 tháng 12 năm 2017, sau khi giải thể VFMVF2, Công ty sẽ thực hiện các thủ tục khởi kiện M&C ra tòa án do vi phạm hợp đồng hoặc chuyển nhượng lại tài sản này cho bên thứ ba. Trong trường hợp số tiền thanh toán từ bên thứ ba hoặc khoản tiền bồi thường mà Công ty nhận được từ M&C cao hơn 10.000 triệu VND, Công ty sẽ chi trả phần chênh lệch cho các thành viên góp vốn của VFMVF2 theo tỷ lệ sở hữu của mỗi thành viên này sau khi trừ đi chi phí chuyển nhượng, khởi kiện hoặc thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã đánh giá và trích lập 100% (31/12/2021: 100%) dự phòng đối với tài sản này.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**15. Phải trả người bán**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	30/6/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH YOONG Technologies	1.390.596.000	1.390.596.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Dịch vụ Du Lịch Ánh Sao Thiên GoldenSource Corporation	1.136.928.170	1.136.928.170	-	-
Shoreline Consulting Pte. Ltd	1.003.800.316	1.003.800.316	3.067.193.070	3.067.193.070
Các nhà cung cấp khác	559.804.986	559.804.986	1.418.723.468	1.418.723.468
	1.955.122.100	1.955.122.100	1.276.387.267	1.276.387.267
	6.046.251.572	6.046.251.572	5.762.303.805	5.762.303.805

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2021 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/cán trừ trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.343.382.589	48.885.152.390	(47.410.507.978)	48.818.027.001
Thuế thu nhập cá nhân	11.783.364.547	89.054.075.528	(90.544.799.506)	10.292.640.569
Thuế nhà thầu nước ngoài	197.181.829	2.727.276.409	(2.605.178.938)	319.279.300
Thuế giá trị gia tăng	-	67.744.911	(67.744.911)	-
Các loại thuế khác	(10.548.044)	688.464.258	(546.714.258)	131.201.956
	59.313.380.921	141.422.713.496	(141.174.945.591)	59.561.148.826

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**17. Chi phí phải trả**

	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
Lương và thưởng theo thành tích	105.130.078.025	148.113.591.301
Phí giới thiệu	4.983.935.685	5.593.537.124
Phí tư vấn	2.795.661.827	3.161.773.513
Phí kiểm toán	1.065.994.557	946.000.000
Chi phí khác	2.116.248.154	494.397.280
	116.091.918.248	158.309.299.218

**18. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Vốn cổ phần được duyệt	31.141.943	311.419.430.000	31.141.943	311.419.430.000
Vốn cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu phổ thông	31.141.943	311.419.430.000	31.141.943	311.419.430.000

Cơ cấu cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	30/6/2022 và 31/12/2021		
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Phần trăm vốn chủ sở hữu (%)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành – Cổ phiếu phổ thông</b>			
Các cổ đông đang nắm giữ:			
▪ Công ty TNHH Dragon Capital Management (HK)	15.534.602	155.346.020.000	49,88
▪ Công ty TNHH Dragon Capital Markets (Europe)	14.977.341	149.773.410.000	48,09
▪ Nhân viên công ty	630.000	6.300.000.000	2,03
	31.141.943	311.419.430.000	100,00

Công ty TNHH Dragon Capital Markets (Europe) và Công ty TNHH Dragon Capital Management (HK) được thành lập lần lượt tại Vương quốc Anh và Hồng Kông.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu có quyền biểu quyết một lần tại các cuộc họp của các cổ đông của Công ty. Cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tùy từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông được xếp hạng như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Trong kỳ không có sự biến động về vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

## 19. Cổ tức

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty ngày 22 tháng 4 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty trong cuộc họp ngày 6 tháng 6 năm 2022 đã thông qua việc chi trả đợt 1 cổ tức 2021 với giá trị 140.138.743.500 triệu VND (4.500 VND trên một cổ phiếu).

## 20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

### (a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	18.726.631.850	21.512.643.099
Trong vòng hai đến năm năm	12.463.037.875	33.974.819.740
	<hr/>	<hr/>
	31.189.669.725	55.487.462.839

### (b) Ngoại tệ

	<b>30/6/2022</b>		<b>31/12/2021</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
USD	289.725	6.701.340.406	428.163	9.689.338.874

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**21. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**

Bao gồm trong tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác có các khoản tiền gửi ngân hàng của các nhà đầu tư ủy thác sau:

	<b>30/6/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>		
Nhà đầu tư đứng tên		
▪ D001 (i)	28.341.132.315	-
▪ D002 (ii)	2.679.657.522	26.147.953
▪ D003 (iii)	19.061.724.496	4.421.719.864
	<hr/>	
	50.082.514.333	4.447.867.817
	<hr/>	

Chi tiết biến động tiền gửi ngân hàng trong kỳ của các nhà đầu tư ủy thác như sau:

**(i) D001**

	<b>Kỳ sáu tháng</b>	<b>Kỳ sáu tháng</b>
	<b>kết thúc ngày</b>	<b>kết thúc ngày</b>
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	1.667.888.729.492	-
<i>Nhận tiền từ nhà đầu tư ủy thác</i>	760.050.000.032	-
<i>Tất toán tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn</i>	320.000.000.000	-
<i>Nhận tiền từ bán chứng khoán</i>	280.237.891.160	-
<i>Nhận tiền từ bán trái phiếu</i>	307.349.235.618	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	251.602.682	-
Giảm trong kỳ	(1.639.547.597.177)	-
<i>Gửi tiền có kỳ hạn</i>	(367.000.000.000)	-
<i>Thanh toán mua trái phiếu</i>	(807.791.409.700)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(462.785.908.783)	-
<i>Trả phí quản lý</i>	(1.904.778.600)	-
<i>Giảm khác</i>	(65.500.094)	-
	<hr/>	
Số dư cuối kỳ	28.341.132.315	-
	<hr/>	



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(ii) D002**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
Số dư đầu kỳ	26.147.953	745.915.531
Tăng trong kỳ	31.814.056.939	49.619.870.637
<i>Nhận tiền từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>4.267.271.100</i>	<i>28.748.566.200</i>
<i>Tất toán tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn</i>	<i>24.150.000.000</i>	
<i>Nhận tiền từ bán chứng khoán</i>	-	<i>12.115.648.873</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>3.396.785.839</i>	<i>8.500.000.000</i>
<i>Tăng khác</i>	-	<i>255.655.564</i>
Giảm trong kỳ	(29.160.547.370)	(47.302.226.402)
<i>Gửi tiền có kỳ hạn</i>	<i>(23.500.000.000)</i>	<i>(7.700.000.000)</i>
<i>Thanh toán mua trái phiếu</i>	<i>(4.532.016.282)</i>	
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	-	<i>(38.290.189.236)</i>
<i>Nhà đầu tư ủy thác rút tiền</i>	<i>(605.578.000)</i>	<i>(779.255.100)</i>
<i>Trả phí quản lý</i>	<i>(522.953.088)</i>	<i>(502.939.691)</i>
<i>Giảm khác</i>	-	<i>(29.842.375)</i>
Số dư cuối kỳ	2.679.657.522	3.063.559.766

**(iii) D003**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
Số dư đầu kỳ	4.421.719.864	76.425.440
Tăng trong kỳ	157.811.047.179	44.361.208.678
<i>Nhận tiền từ nhà đầu tư ủy thác</i>	<i>30.469.628.900</i>	<i>7.377.438.300</i>
<i>Tất toán tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>23.300.000.000</i>
<i>Nhận tiền từ bán chứng khoán</i>	<i>107.001.991.268</i>	<i>12.123.452.236</i>
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	<i>45.350.676</i>	<i>1.559.575.642</i>
<i>Tăng khác</i>	<i>294.076.335</i>	<i>742.500</i>
Giảm trong kỳ	(143.171.042.547)	(44.391.087.708)
<i>Gửi tiền có kỳ hạn</i>	<i>(23.000.000.000)</i>	<i>(20.100.000.000)</i>
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	<i>(103.388.449.770)</i>	<i>(23.573.805.199)</i>
<i>Nhà đầu tư ủy thác rút tiền</i>	<i>(15.306.668.149)</i>	<i>(280.483.900)</i>
<i>Trả phí quản lý</i>	<i>(1.475.924.628)</i>	<i>(430.938.135)</i>
<i>Giảm khác</i>	-	<i>(5.860.474)</i>
Số dư cuối kỳ	19.061.724.496	46.546.410

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**22. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác**

	<b>30/6/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>		
Danh mục do nhà đầu tư đứng tên		
Cổ phiếu niêm yết	260.270.674.592	92.847.934.153
Trái phiếu chưa niêm yết	372.060.970.548	45.459.351.370
Trái phiếu niêm yết	192.048.630.844	11.877.532.202
Tiền gửi có kỳ hạn	56.350.000.000	7.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	3.005.003.288	3.005.003.288
	<hr/>	<hr/>
	883.735.279.272	160.189.821.013
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ hộ nhà đầu tư ủy thác như sau:

Cổ phiếu niêm yết Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên	30/6/2022				31/12/2021				
	Mã số	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
▪ Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	131.000	15.249.123.445	16.833.500.000	-	25.000	2.557.841.969	2.405.000.000	(152.841.969)
▪ Công ty Cổ phần Lạc hoa Dầu Bình Sơn	BSR	539.400	14.744.025.487	15.372.900.000	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	230.700	14.503.051.834	16.495.050.000	-	75.000	7.887.820.579	10.192.500.000	-
▪ Công ty Cổ phần FPT	FPT	189.960	13.975.835.154	16.374.552.000	-	65.000	3.902.595.220	6.045.000.000	-
▪ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB	356.600	13.229.726.088	12.677.130.000	(552.596.088)	100.000	4.251.466.663	5.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	HDC	206.800	12.118.459.466	11.684.200.000	(434.259.466)	48.000	3.019.802.920	3.192.000.000	-
▪ Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB	356.802	10.181.779.450	8.634.608.400	(1.547.171.050)	100.002	2.483.903.896	2.890.057.800	-
▪ Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	VHC	112.800	9.681.006.246	10.546.800.000	-	50.000	2.736.242.907	3.140.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	DXG	366.800	8.779.327.958	7.152.600.000	(1.626.727.958)	-	-	-	-
▪ Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	GAS	66.800	8.174.471.352	7.715.400.000	(459.071.352)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	HAH	98.000	7.996.276.833	7.105.000.000	(891.276.833)	-	-	-	-
▪ Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp	BCM	95.600	7.043.818.486	6.405.200.000	(638.618.486)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	DGC	58.822	6.411.767.646	6.852.763.000	-	-	-	-	-
▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	206.897	6.408.560.681	6.000.013.000	(408.547.681)	220.097	6.850.377.321	7.879.472.600	-
▪ Công ty Cổ phần Thế giới số	DGW	46.800	6.386.118.802	5.428.800.000	(957.318.802)	20.000	2.684.243.207	2.478.000.000	(206.243.207)
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	HDC	166.862	5.975.838.449	6.173.894.000	-	50	1.793.449	4.750.000	-
▪ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	248.000	5.894.844.032	5.332.000.000	(562.844.032)	110.000	3.168.171.550	3.465.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	VCI	166.800	5.766.130.000	5.512.740.000	(253.390.000)	60.000	4.060.849.810	4.368.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh và Xuất nhập khẩu Bình Thanh	GIL	86.800	5.693.758.013	4.860.800.000	(832.958.013)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	166.105	5.072.750.088	3.704.141.500	(1.368.608.588)	100.050	3.474.382.590	4.642.320.000	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương	DPG	86.800	4.954.134.382	4.227.160.000	(726.974.382)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	FRT	53.000	4.813.780.402	4.833.600.000	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	NLG	107.304	4.693.384.260	3.841.483.200	(851.901.060)	50.004	3.030.615.124	3.210.256.800	-
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	VSH	116.000	4.518.165.699	5.220.000.000	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	CNG	106.800	4.398.545.000	3.972.960.000	(425.585.000)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	66.800	4.281.640.000	4.148.280.000	(133.360.000)	30.000	2.507.215.191	2.460.000.000	(47.215.191)
▪ Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	MIG	149.320	4.166.894.621	3.591.146.000	(575.748.621)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VSC	85.800	3.632.713.595	3.573.570.000	(59.143.595)	-	-	-	-



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Cổ phiếu niêm yết (tiếp theo) Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên (tiếp theo)	30/6/2022				31/12/2021				
	Mã số	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
▪ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIB	171.800	3.513.185.000	3.693.700.000	-	-	-	-	-
▪ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	PVT	166.800	3.426.452.806	3.369.360.000	(57.092.806)	-	-	-	-
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	70.000	3.175.955.719	2.345.000.000	(830.955.719)	-	-	-	-
▪ Tổng Công ty Viglacera	VGC	66.800	3.171.612.125	3.513.680.000	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Khang Điền	KDH	60.000	3.119.803.577	2.334.000.000	(785.803.577)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	REE	33.790	2.984.128.935	2.912.698.000	(71.430.935)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí	DPM	45.000	2.842.480.192	2.295.000.000	(547.480.192)	-	-	-	-
▪ Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - Công ty Cổ phần	KBC	80.033	2.378.757.254	2.617.079.100	-	75.000	2.780.175.927	4.560.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Vincom Retail	VRE	80.000	2.303.211.120	2.284.000.000	(19.211.120)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Tập Đoàn PCI	PCI	56.800	2.295.940.000	2.243.600.000	(52.340.000)	-	-	-	-
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VCB	25.000	1.800.740.340	1.870.000.000	-	31.900	2.297.744.674	2.513.720.000	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	15.000	1.734.783.499	1.680.000.000	(54.783.499)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	NTL	66.800	1.688.540.000	1.680.020.000	(8.520.000)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	NCT	16.700	1.524.440.000	1.626.580.000	-	-	-	-	-
▪ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB	50.000	1.398.579.728	1.357.500.000	(41.079.728)	148.500	4.502.328.883	6.095.925.000	-
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	VND	43.020	1.354.210.714	748.548.000	(605.662.714)	65.000	2.941.182.965	5.330.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	NKG	37.360	1.021.694.427	665.008.000	(356.686.427)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương	BWE	18.300	938.266.026	933.300.000	(4.966.026)	-	-	-	-
▪ Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	39.062	558.970.360	937.488.000	-	31.250	558.970.360	1.078.125.000	-
▪ Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	DCM	6.800	282.048.910	222.700.000	(59.348.910)	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Phú Tài	PTB	85	4.242.529	5.134.000	-	61	4.242.529	6.039.000	-
▪ Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	DHC	50	2.935.318	3.250.000	-	50	2.935.318	4.450.000	-
▪ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	SSB	67	2.218.981	2.117.200	(101.781)	60.000	2.599.843.924	2.736.000.000	-
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG	42	1.249.505	1.098.300	(151.205)	42	1.249.505	1.423.800	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL	5	300.058	372.500	-	26.205	1.572.605.038	2.384.655.000	-
▪ Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	SZC	-	-	-	-	-	-	-	-
▪ Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	VIC	-	-	-	-	50.000	5.172.803.190	4.755.000.000	(417.803.190)



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Số lượng	30/6/2022		31/12/2021		Dự phòng giảm giá VND	
			Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Giá gốc VND	Giá thị trường VND		
<b>Cổ phiếu niêm yết (tiếp theo)</b>								
<b>Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên (tiếp theo)</b>								
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	SSI	-	-	-	100.000	3.595.210.837	5.180.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh	DXS	-	-	-	100.000	3.094.344.410	3.730.000.000	-
▪ Ngân hàng TMCP Phương Đông	OCB	-	-	-	150.000	4.078.699.662	4.095.000.000	-
▪ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	HDB	-	-	-	130.000	4.070.319.248	4.010.500.000	(59.819.248)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH	-	-	-	120.000	2.957.955.287	3.294.000.000	-
			260.270.674.592	(16.801.715.646)	92.847.934.153	(883.922.805)		
<b>Trái phiếu niêm yết</b>								
<b>Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên</b>								
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	VND122013	600.000	60.020.087.671	60.000.000.000	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật TP Hồ Chí Minh	CII121029	700.000	69.960.175.354	-	-	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	VJC11912	500.000	50.190.835.617	50.191.000.000	50.000	5.000.000.000	Chưa xác định	Chưa xác định
▪ Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - Công ty Cổ phần	KBC121020	80.000	8.090.707.275	8.075.554.720	80.000	8.090.707.275	8.253.216.000	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn MaSan	MSNH2023056	37.552	3.786.824.927	3.758.182.042	37.552	3.786.824.927	3.786.824.943	-
			192.048.630.844	(63.883.111)	16.877.532.202			

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Số lượng	30/6/2022		31/12/2021		Dự phòng giảm giá VND
			Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	
<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>							
<b>Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên</b>							
▪ Công ty Cổ phần thời trang Thái Tuấn	TTDCH2122001	1.000	100.000.000.000	Chưa xác định	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL_BOND1	750	74.229.093.151	Chưa xác định	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần đầu tư TNG Holdings Việt Nam	TNG_POBOND1	609.756	60.975.600.000	Chưa xác định	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Casper Việt Nam	CPGCH2225001	500	50.000.000.000	Chưa xác định	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	VDSH2224001	25.000	25.000.000.000	Chưa xác định	-	-	-
▪ Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - Công ty Cổ phần	KBCH2123002	200.000	19.896.926.027	Chưa xác định	-	-	-
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	DXGBOND_1	100	10.000.000.000	Chưa xác định	100	10.000.000.000	Chưa xác định
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Khang Điền	KDH140625	10	9.969.247.534	Chưa xác định	10	9.969.247.534	Chưa xác định
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR020223	90	8.990.103.836	Chưa xác định	90	8.990.103.836	Chưa xác định
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	VDS241122	8.500	8.500.000.000	Chưa xác định	8.500	8.500.000.000	Chưa xác định
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR021223	30	3.000.000.000	Chưa xác định	30	3.000.000.000	Chưa xác định
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	VDS150323	1.500	1.500.000.000	Chưa xác định	-	-	-
			<u>372.060.970.548</u>			<u>40.459.351.370</u>	





**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	30/6/2022			31/12/2021			
	Mã số	Số lượng	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá thị trường VND	Dự phòng giảm giá VND
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>							
<b>Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên</b>							
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BIDV	25	56.350.000.000	Chưa xác định	Chưa xác định	5	2.400.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Á châu	ACB	-	-	Chưa xác định	Chưa xác định	5	2.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIB	-	-	Chưa xác định	Chưa xác định	3	2.600.000.000
			<u>56.350.000.000</u>				<u>7.000.000.000</u>
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>							
<b>Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên</b>							
▪ Công ty tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	HCVN	3	3.005.003.288	Chưa xác định	Chưa xác định	3	3.005.003.288
			<u>3.005.003.288</u>				<u>3.005.003.288</u>
			<u><b>883.735.279.272</b></u>				<u><b>160.189.821.013</b></u>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Mệnh giá của các cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết, tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi như sau:

	<b>30/6/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Danh mục do nhà đầu tư đứng tên</b>		
Trái phiếu chưa niêm yết	372.975.600.000	45.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	56.350.000.000	7.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	3.000.000.000	3.000.000.000
	432.325.600.000	55.500.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán chưa niêm yết nắm giữ hộ nhà đầu tư ủy thác để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các chứng khoán này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư 125 hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**23. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác**

	<b>30/6/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Danh mục do nhà đầu tư đứng tên</b>		
Phải thu từ bán chứng khoán	14.359.742.021	-
Phải thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	-	4.962.488.700
Lãi phải thu từ trái phiếu doanh nghiệp	11.181.789.092	934.719.122
Lãi phải thu từ chứng chỉ tiền gửi	100.082.465	-
Cổ tức phải thu	491.625.000	45.033.600
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	6.684.929	33.063.835
	26.139.923.507	5.975.305.257



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**24. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

	<b>30/6/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Danh mục do nhà đầu tư đứng tên</b>		
Phí quản lý danh mục đầu tư	1.345.708.073	382.580.946
	1.345.708.073	382.580.946

**25. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh**

Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bao gồm:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	450.062.839.403	202.432.989.037
Phí quản lý		
▪ Hoạt động quản lý quỹ (i)	139.499.769.350	96.205.673.499
▪ Hoạt động quản lý danh mục đầu tư ủy thác (ii)	3.672.732.583	498.685.843
Phí mua lại chứng chỉ quỹ (iii)	6.626.916.183	4.889.984.177
Phí phát hành chứng chỉ quỹ (iii)	-	589.504.040
	599.862.257.519	304.616.836.596

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

- (i) Công ty hiện đang quản lý các quỹ DCDS, DCBC, VFMVFA, DCBF, DCIP, VFMVSF, E1VFN30 và FUEVFN30 là các quỹ đầu tư chứng khoán; VINHAN, PHUCAN và THINHAN là các quỹ hưu trí đều được thành lập tại Việt Nam. Trong đó, quỹ VFMVFA đang trong quá trình giải thể. Thông tin chi tiết về các quỹ này như sau:

Tên viết tắt	Loại hình	Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập	Giá trị tài sản ròng tại ngày 30/6/2022 VND
DCDS	Quỹ mở	▪ Số 05/GCN-UBCK ngày 8 tháng 10 năm 2013 và Số 17/GCN-UBCK ngày 24 tháng 5 năm 2021	1.561.678.860.390
DCBC	Quỹ mở	▪ Số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013 và Số 15/GCN-UBCK ngày 24 tháng 5 năm 2021	555.033.538.059
VFMVFA	Quỹ mở	▪ Số 03/UBCK-GCN ngày 18 tháng 4 năm 2013	30.970.678
DCBF	Quỹ mở	▪ Số 04/GCN-UBCK ngày 10 tháng 6 năm 2013 và Số 16/GCN-UBCK ngày 24 tháng 5 năm 2021	814.536.638.364
DCIP	Quỹ mở	▪ Số 36/GCN-UBCK ngày 3 tháng 4 năm 2019 và Số 14/GCN-UBCK ngày 24 tháng 5 năm 2021	361.357.528.245
VFMVSF	Quỹ mở	▪ Số 31/GCN-UBCK ngày 02 tháng 3 năm 2018	4.448.760.548.022
E1VFN30	Quỹ hoán đổi danh mục	▪ Số 14/GCN-UBCK ngày 18 tháng 9 năm 2014 và Số 06/GCN-UBCK ngày 28 tháng 4 năm 2021	7.703.513.010.992
FUEVFN30	Quỹ hoán đổi danh mục	▪ Số 43/GCN-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2020 và Số 13/GCN-UBCK ngày 24 tháng 5 năm 2021	18.782.035.010.521
VINHAN	Quỹ mở	▪ Số 01/GCN-QLQHTBSTN ngày 15 tháng 5 năm 2019 và Thông báo số 047/DCVFM/TB-QHTBSTN ngày 26 tháng 1 năm 2021	15.870.795.099
PHUCAN	Quỹ mở		23.153.195.891
THINHAN	Quỹ mở		25.768.899.451

Công ty được nhận phí quản lý từ các quỹ DCDS, DCBC, DCBF, DCIP, VFMVSF, E1VFN30, FUEVFN30, VINHAN, PHUCAN và THINHAN như sau:

Quỹ	Phí quản lý
DCDS	1,95% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
DCBC	1,93% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
DCBF	1,20% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
DCIP	1,20% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
VFMVSF	0,75% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
E1VFN30	0,65% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
FUEVFN30	0,80% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
VINHAN	1,10% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
PHUCAN	1,30% của giá trị tài sản ròng mỗi năm
THINHAN	1,50% của giá trị tài sản ròng mỗi năm



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

- (ii) Công ty đã ký các hợp đồng ủy thác đầu tư với các nhà đầu tư ủy thác, theo đó Công ty được nhận phí quản lý và phí thưởng hoạt động. Phí thưởng hoạt động chỉ được nhận nếu các điều kiện nhất định được nêu trong các hợp đồng đầu tư ủy thác được đáp ứng. Không có khoản phí thưởng hoạt động nào phải thu từ các nhà đầu tư ủy thác cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 vì các điều kiện không được đáp ứng.
- (iii) Công ty cũng được nhận phí từ việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ như sau:

Quỹ	Tổng phí phát hành	Tổng phí mua lại
DCDS	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 2,50% giá trị chứng chỉ quỹ
DCBC	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 2,50% giá trị chứng chỉ quỹ
DCBF	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 2,00% giá trị chứng chỉ quỹ
DCIP	0,00% giá trị phát hành	0,10% - 0,30% giá trị chứng chỉ quỹ
VFMVSF	0,00% - 3,00% giá trị phát hành	0,00% giá trị chứng chỉ quỹ
E1VFN30	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 0,15% giá trị chứng chỉ quỹ
FUEVFN30	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 0,15% giá trị chứng chỉ quỹ
VINHAN	0,00% giá trị phát hành	0,30% giá trị chứng chỉ quỹ
PHUCAN	0,00% giá trị phát hành	0,30% giá trị chứng chỉ quỹ
THINHAN	0,00% giá trị phát hành	0,30% giá trị chứng chỉ quỹ

## 26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	6.494.718.131	1.923.283.139
Lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.919.553.032	457.031.529
Lãi từ trái phiếu doanh nghiệp	2.312.781.732	8.158.259.566
Cổ tức	1.048.320.000	-
Lãi từ bán trái phiếu doanh nghiệp	-	1.035.092.005
Lãi từ bán chứng chỉ quỹ tiền gửi	-	411.399.708
	<b>14.775.372.895</b>	<b>11.985.065.947</b>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**27. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Phí ngân hàng	121.878.186	94.102.871
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái	42.784.540	-
Chi phí môi giới	-	16.404.160
	164.662.726	110.507.031

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên	248.011.391.291	161.572.867.061
Chi phí thuê văn phòng	35.334.391.780	12.682.954.826
Chi phí giới thiệu khách hàng	10.482.830.014	6.675.445.717
Phí dịch vụ chuyên môn	5.961.063.766	2.999.012.745
Phí quảng cáo, phí đăng báo	5.902.025.673	1.562.560.360
Phí công tác và phí đi lại	4.597.473.080	1.470.312.224
Chi phí thuê nhà cho nhân viên nước ngoài	4.159.371.972	2.476.410.096
Chi phí mua thông tin	2.921.073.579	3.540.941.814
Khấu hao và phân bổ	2.915.341.361	1.927.143.957
Chi phí tiếp khách	1.598.368.302	877.947.814
Phí quà tặng	1.511.265.878	1.647.517.222
Phí đào tạo và hội thảo	931.137.825	213.935.153
Chi phí khác	4.932.083.824	904.275.711
	329.257.818.345	198.551.324.700



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**29. Thu nhập khác**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
Phí đại diện	159.340.687	141.280.574

**30. Chi phí khác**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
Ủng hộ, tài trợ tiền cho Trung tâm Nghiên cứu sức khỏe cộng đồng và phát triển (“COHED”) phòng chống dịch Covid-19	567.500.000	-
Ủng hộ, tài trợ tiền cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mua vắc xin phòng chống dịch Covid-19	-	40.000.000.000
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	93.236.111
	<b>567.500.000</b>	<b>40.093.236.111</b>

**31. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> Kỳ hiện hành	48.885.152.390	33.014.098.793
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b> Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	8.443.476.194	(17.029.782.293)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>57.328.628.584</b>	<b>15.984.316.500</b>

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	284.806.990.030	77.988.115.275
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	56.961.398.006	15.597.623.055
Chi phí không được khấu trừ thuế	576.894.578	386.693.445
Thu nhập không bị tính thuế	(209.664.000)	-
	<b>57.328.628.584</b>	<b>15.984.316.500</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.





**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

	Tinh chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	
<b>Các quỹ do Công ty quản lý</b>				
▪ DCDS	Phí quản lý	16.483.810.684	6.358.528.011	2.562.833.656
	Phí phát hành	-	329.888.382	-
	Phí mua lại	4.498.973.307	1.349.244.893	357.367.257
▪ DCBC	Phí quản lý	5.862.738.045	4.129.735.941	920.250.788
	Phí phát hành	-	83.701.582	-
	Phí mua lại	630.630.565	785.133.284	57.460.172
▪ DCBF	Phí quản lý	5.125.044.173	4.852.065.452	807.006.413
	Phí phát hành	-	58.892.076	-
	Phí mua lại	1.406.766.722	2.293.485.795	116.520.288
▪ DCIP	Phí quản lý	1.735.502.073	340.622.514	332.335.935
	Phí phát hành	-	22.000	-
	Phí mua lại	55.219.228	34.736.763	23.552.296
	Thuế chuyển nhượng	-	7.696.658	-
▪ VFMVSF	Phí quản lý	19.073.339.506	13.393.110.707	2.797.474.135
	Phí phát hành	-	117.000.000	-

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	
<b>Tính chất giao dịch</b>			
▪ EIVFVN30	Phí quản lý 29.723.089.226	27.645.674.225	30/6/2022 4.273.636.958 31/12/2021 5.878.807.231 VND
▪ FUEVFNVD	Phí quản lý Phí mua lại 61.267.408.634 -	39.450.065.052 424.186.161	12.458.447.905 -
▪ THINHAN	Phí quản lý Phí mua lại 123.895.500 4.575.125	8.267.895 -	54.722.696 5.119.382 20.942.669 -
▪ PHUCAN	Phí quản lý Phí mua lại 93.799.139 27.903.945	19.750.361 3.197.281	26.650.980 3.165.837 22.316.506 -
▪ VINHAN	Phí quản lý Phí mua lại 16.836.954 2.847.291	7.853.341 -	4.740.798 - 10.070.086 -
<b>Các công ty liên quan khác</b>			
▪ Công ty TNHH Dragon Capital Management (HK)	Phí tư vấn đầu tư chứng khoán 450.062.839.403	202.432.989.037	95.885.011.150 95.394.702.275



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

### **33. Lãi trên cổ phiếu**

#### **(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được tính dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 227.478.361.446 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 62.003.798.775 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 31.141.943 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 21.477.203 cổ phiếu), chi tiết như sau:

#### **(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	227.478.361.446	62.003.798.775

#### **(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 Số lượng cổ phiếu</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 Số lượng cổ phiếu</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	31.141.943	21.477.203

#### **(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND/cổ phiếu</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND/cổ phiếu</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.305	2.887

#### **(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày báo cáo, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

### **34. Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

#### **(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản phải thu.

#### **(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>31/12/2021 VND</b>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	102.138.378.786	101.854.916.001
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(iii)	52.235.977.705	52.703.687.865
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	(iii)	97.115.478.653	97.390.013.769
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	(iv)	122.032.004.719	121.170.066.162
Phải thu ngắn hạn khác	(iv)	10.388.613.532	4.965.623.101
Phải thu dài hạn khác	(iv)	7.036.779.350	5.694.597.868
Tài sản dài hạn khác	(v)	10.000.000.000	10.000.000.000
		<b>400.947.232.745</b>	<b>393.778.904.766</b>

#### **(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

#### **(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu doanh nghiệp do các tổ chức uy tín phát hành. Ban Giám đốc không nhận thấy bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu doanh nghiệp này và tin rằng các tổ chức này sẽ không vỡ nợ và gây tổn thất cho Công ty.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(iv) Phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác**

Phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác chủ yếu bao gồm phải thu từ bán chứng khoán, phải thu hoạt động quản lý quỹ, phải thu lãi từ tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu doanh nghiệp. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu từ hoạt động quản lý quỹ được xem là rất thấp do các khoản phải thu này là phải thu từ các quỹ thuộc quản lý của Công ty. Các khoản phải thu từ bán chứng khoán phản ánh các giao dịch bán chứng khoán chờ thanh toán. Rủi ro tín dụng liên quan đến các giao dịch chưa thanh toán được xem là rất thấp do các giao dịch này có thời gian thanh toán ngắn. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác.

Không có khoản phải thu nào bị quá hạn và bị tổn thất tại các ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**(v) Tài sản dài hạn khác**

Các tài sản dài hạn khác là được quyền chuyển nhượng từ VFMVF2 theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 14. Rủi ro tín dụng được coi là tối đa do Ban Giám đốc đánh giá rằng tài sản này có thể không thu hồi được.

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán	6.046.251.572	6.046.251.572	6.046.251.572
Chi phí phải trả	116.091.918.248	116.091.918.248	116.091.918.248
Phải trả ngắn hạn khác	3.685.404.226	3.685.404.226	3.685.404.226
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	125.823.574.046	125.823.574.046	125.823.574.046

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán	5.762.303.805	5.762.303.805	5.762.303.805
Chi phí phải trả	158.309.299.218	158.309.299.218	158.309.299.218
Phải trả ngắn hạn khác	3.197.163.174	3.197.163.174	3.197.163.174
	167.268.766.197	167.268.766.197	167.268.766.197

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2022 VND	31/12/2021 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Tiền gửi ngân hàng	19.538.378.786	14.354.916.001
Các khoản tương đương tiền	82.600.000.000	87.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	149.351.456.358	150.093.701.634

**(ii) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động tỷ giá hối đoái.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	<b>30/6/2022</b>	<b>31/12/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Denominated in USD</i>		
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	6.701.340.406	9.689.338.874
▪ Phải thu hoạt động nghiệp vụ	95.885.011.150	95.394.702.275
	<hr/>	<hr/>
	102.586.351.556	105.084.041.149
	<hr/>	<hr/>

Nếu USD mạnh lên hoặc suy yếu 2% so với VND (31/12/2021: 2%) với tất cả các biến số khác không đổi thì mức tăng hoặc giảm tương ứng của lợi nhuận sau thuế sẽ là 1.641.381.625 VND (31/12/2021: 1.681.344.658 VND).

**(iii) Rủi ro giá cổ phiếu**

Rủi ro giá cổ phiếu là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ giảm do biến động của chỉ số giá cổ phiếu và giá trị của các chứng khoán đơn lẻ.

Công ty đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu không niêm yết. Giá trị của các cổ phiếu này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá cổ phiếu bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết do Công ty nắm giữ là 13.114.290.968 VND (31/12/2021: Không). Nếu giá thị trường của các cổ phiếu này tăng hoặc giảm 18% tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng hoặc giảm tương ứng là 2.360.572.374 VND.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý là giá trị có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	<b>30/6/2022</b>		<b>31/12/2021</b>	
	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
▪ Chứng chỉ tiền gửi	102.552.117.831	102.552.117.831	103.119.343.404	103.119.343.404
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	46.799.338.527	46.799.338.527	46.974.358.230	46.974.358.230
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
▪ Chứng khoán kinh doanh ngắn hạn	457.769.930.968	486.154.527.952	444.655.640.000	463.449.237.317
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	102.221.252.973	102.221.252.973	102.065.506.096	102.065.506.096
▪ Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	122.032.004.719	122.032.004.719	121.170.066.162	121.170.066.162
▪ Phải thu ngắn hạn khác	10.388.613.532	10.388.613.532	4.965.623.101	4.965.623.101
▪ Phải thu dài hạn khác	7.036.779.350	7.036.779.350	5.694.597.868	5.694.597.868
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người bán	(6.046.251.572)	(6.046.251.572)	(5.762.303.805)	(5.762.303.805)
▪ Chi phí phải trả	(116.091.918.248)	(116.091.918.248)	(158.309.299.218)	(158.309.299.218)
▪ Phải trả ngắn hạn khác	(3.685.404.226)	(3.685.404.226)	(3.197.163.174)	(3.197.163.174)



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

*Chứng khoán kinh doanh*

Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán và chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM), giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá trị hợp lý là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại ngày gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

*Các công cụ tài chính khác*

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính này tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

**35. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm, Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 so với ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hay báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

**36. Các yếu tố theo mùa vụ hoặc chu kỳ**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi yếu tố mùa vụ hoặc chu kỳ.

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập:

Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Ông Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng



Ông Beat Schurch  
Tổng Giám đốc

